|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂNTỈNH HÀ TĨNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2017/NQ-HĐND | *Hà Tĩnh, ngày tháng 7 năm 2017* |

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT
Về việc sửa đổi, bổ sung một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 4**

 *Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

 *Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

 *Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

 **Điều 1. Quy định sửa đổi, bổ sung một số khoản phí, lệ phí áp dụng trên địa bàn tỉnh như sau:**

 1. Sửa đổi, bổ sung mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh (Có Phụ lục kèm theo).

 2. Quy định về tỷ lệ phần trăm (%) mức thu lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe ô tô từ 09 chỗ ngồi trở xuống:

 a) Phạm vi áp dụng: Trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

b) Đối tượng áp dụng:

- Các tổ chức, cá nhân có xe ô tô chở người từ 09 chỗ trở xuống nộp lệ phí trước bạ lần đầu;

- Cơ quan Thuế và các cơ quan liên quan khác.

c) Tỷ lệ phần trăm (%) mức thu lệ phí trước bạ: Xe ô tô chở người từ 09 chỗ trở xuống nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức thu là 11%.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

 1. Quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này thay thế:

a) Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 24/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh về bổ sung, điều chỉnh và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Điểm 5 Khoản III Điều 1 Nghị quyết số 37/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của HĐND tỉnh về việc quy định bổ sung, điều chỉnh giá dịch vụ khám, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước và một số loại phí áp dụng trên địa bàn tỉnh; Khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 57/2013/NQ-HĐNí ngày 13/7/2013 của HĐND tỉnh về việc bổ sung, điều chỉnh và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

 b) Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 39/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh về việc bổ sung, điều chỉnh và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Điểm 3.5 Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 42/2012/QĐ-UBND ngày 09/8/2012 của UBND tỉnh về việc quy định bổ sung, điều chỉnh giá dịch vụ khám, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước và một số loại phí áp dụng trên địa bàn tỉnh; Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 về việc bổ sung, điều chỉnh và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

 2. Quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này thay thế:

a) Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 24/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh về bổ sung, điều chỉnh và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

b) Khoản 4, Điều 1 Quyết định số 39/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh về bổ sung, điều chỉnh và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của UBND tỉnh quy định tạm thời tỷ lệ phần trăm (%) mức thu lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe ô tô từ 09 chỗ ngồi trở xuống áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

 **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;- Ban Công tác đại biểu UBTVQH;- Văn phòng Quốc hội; - Văn phòng Chủ tịch nước;- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;- Kiểm toán nhà nước khu vực II;- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;- Đại biểu HĐND tỉnh;- Văn phòng Tỉnh uỷ;- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;- Văn phòng HĐND tỉnh;- Văn phòng UBND tỉnh;- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;- Trung tâm Công báo - tin học VP UBND tỉnh;- Trang thông tin điện tử tỉnh;- Lưu: VT. | **CHỦ TỊCH** **Lê Đình Sơn** |

|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNHKHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 4****DỰ THẢO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**Phụ lục
MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2017/NQ-HĐND
ngày tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| **STT** | **Loại khoáng sản** | **Đơn vị tính** | **Mức thu***(đồng)* |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI** |  |  |
| 1 | Quặng sắt | Tấn | 50.000 |
| 2 | Quặng măng-gan | Tấn | 40.000 |
| 3 | Quặng ti-tan (titan) | Tấn | 60.000 |
| 4 | Quặng vàng | Tấn | 225.000 |
| 5 | Quặng bạc, Quặng thiếc | Tấn | 225.000 |
| 6 | Quặng chì, Quặng kẽm | Tấn | 225.000 |
| 7 | Quặng nhôm | Tấn | 20.000 |
| 8 | Quặng đồng | Tấn | 47.500 |
| 9 | Quặng khoáng sản kim loại khác | Tấn | 25.000 |
| **II** | **KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI** |  |  |
| 1 | Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan) | m3 | 60.000 |
| 2 | Sỏi, cuội, sạn | m3 | 5.000 |
| 3 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | m3 | 3.000 |
| 4 | Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan), khoáng chất công nghiệp (barit, fluorit, bentônít và các loại khoáng chất khác) | Tấn | 2.000 |
| 5 | Cát vàng | m3 | 4.000 |
| 6 | Cát trắng | m3 | 6.000 |
| 7 | Các loại cát khác | m3 | 3.000 |
| 8 | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | m3 | 1.500 |
| 9 | Đất sét, đất làm gạch, ngói | m3 | 1.750 |
| 10 | Đất làm thạch cao | m3 | 2.500 |
| 11 | Cao lanh | m3 | 6.000 |
| 12 | Các loại đất khác | m3 | 1.500 |
| 13 | Sét chịu lửa | Tấn | 25.000 |
| 14 | Đôlômít (dolomite), quắc-zít (quartzite) | Tấn | 25.000 |
| 15 | Thạch anh kỹ thuật | Tấn | 25.000 |
| 16 | Phốt-pho-rít (phosphorite) | Tấn | 25.000 |
| 17 | Nước khoáng thiên nhiên | m3 | 2.500 |
| 18 | A-pa-tít (apatit), sericit | Tấn | 4.000 |
| 19 | Than các loại | Tấn | 8.000 |
| 20 | Khoáng sản không kim loại khác | Tấn | 25.000 |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**